

Số: **2753**/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **30** tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại tỉnh Yên Bái (gọi tắt là Hội đồng thẩm định); Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 và sửa đổi một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên tại Tờ trình số 396/TTr-UBND ngày 21/12/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái; Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 632/TTr-STNMT ngày 27/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Kế hoạch thu hồi đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 04 kèm theo Quyết định.

5. Danh mục các công trình thực hiện trong năm 2023

Danh mục các công trình thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023 của huyện Trấn Yên được thể hiện tại Phụ biểu số 05 kèm theo Quyết định.

Điều 2: Công bố công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất

Công bố hủy bỏ các công trình ra khỏi kế hoạch sử dụng đất của huyện Trấn Yên theo khoản 7 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018 và theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên tại hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trấn Yên thể hiện tại Phụ biểu số 06 kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Công bố công khai những công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật. Trong năm kế hoạch Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đảm bảo tính pháp lý, chính xác, điều kiện theo quy định của pháp luật đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân;

- Có các giải pháp để đảm bảo tính khả thi và sử dụng đất hiệu quả như: chủ động thu hồi đất theo kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất giáp công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng, kỹ thuật và xã hội; xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền kiểm tra có phương án xử lý đối với các dự án chậm triển khai;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư, quản lý, sử dụng các nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, để nâng cao chất lượng và hạn chế thất thoát vốn đầu tư trong tất cả các khâu của công tác đầu tư xây dựng;

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên có trách nhiệm giao nhiệm vụ cho các phòng ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên;

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên khi gặp khó khăn trong công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Trấn Yên;
- Báo Yên Bái, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Phước

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023 HUYỆN TRẦN YÊN - TỈNH YÊN BÁI

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Thị trấn Phố Dông	Xã Tân Đông	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)		
I	Loại đất																									
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.281,22	204,25	2.660,30	1.105,42	1.747,19	1.208,65	1.224,19	1.506,66	342,48	1.452,78	566,28	1.667,12	4.174,49	3.417,97	1.053,37	8.445,65	1.603,02	3.757,08	6.718,31	1.908,13	2.455,10	9.082,78		
	<i>Trong đó:</i>																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.773,92	50,90	103,46	105,24	106,69	76,58	133,78	70,31	79,46	104,04	69,81	109,42	179,16	126,93	145,91	160,81	187,51	191,15	189,91	133,29	189,77	259,79		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.645,25	46,43	103,46	94,67	106,69	61,87	121,86	62,70	66,66	104,04	59,83	100,10	173,57	126,93	132,89	154,21	186,12	171,78	189,19	132,87	189,77	259,61		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.154,96	6,78	35,48	122,64	43,96	45,20	66,46	17,34	27,79	35,31	17,28	12,60	71,09	9,57	41,06	35,45	103,45	153,12	121,70	15,35	75,38	97,95		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.259,75	53,12	329,42	548,23	229,92	299,26	283,56	165,84	91,84	155,50	216,44	398,15	804,18	236,89	102,79	126,39	394,69	331,31	727,84	504,66	883,18	376,54		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.596,15									267,45		568,12		1.350,77		2.208,29						4.201,52		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.596,89	83,55	2.170,58	303,18	1.333,10	765,43	710,57	1.207,75	123,21	853,71	244,74	477,63	2.920,49	1.670,21	721,87	5.879,76	891,26	2.977,95	5.658,90	1.227,36	1.275,31	4.100,33		
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSW	4.518,38	6,91					30,61					27,03	450,59	581,39	78,27	1.397,39			392,91	132,79	168,65	1.251,84		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	892,53	9,90	14,64	26,13	33,52	22,18	29,52	45,42	20,18	36,77	18,01	101,20	199,57	23,60	41,74	34,95	26,11	83,55	19,96	27,47	31,46	46,65		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,02		6,72				0,30																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.562,93	216,69	112,04	317,67	102,72	129,75	206,24	304,88	164,46	178,17	480,65	231,83	509,91	118,12	897,34	215,98	413,54	496,22	454,56	336,12	434,80	241,44		
	<i>Trong đó:</i>																									
2.1	Đất quốc phòng	QOP	363,84	6,93					0,10																	
2.2	Đất an ninh	CAN	168,56	1,20		0,04														0,04			167,10			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	316,29										197,61							2,55						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,98			2,10																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,21	1,26		0,18		2,59	0,21		0,05				23,57		3,82		0,11	0,12	0,12			0,14		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	144,92	6,14	2,67	38,47		2,55	1,03			0,50	7,48	1,51	2,37	28,22	1,90	4,85	7,08	25,67	2,45	10,63	1,40			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	398,70							2,54		0,06			5,90	7,07		0,77			113,24	198,90	50,66	9,56		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,63	1,39														1,79		0,45						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.150,01	86,69	44,70	88,46	59,71	37,93	73,11	42,28	31,57	46,08	189,10	78,73	210,04	49,65	272,76	94,74	172,10	195,01	127,36	65,41	95,14	89,48		
	<i>Trong đó:</i>																									
-	Đất giao thông	DGT	1.623,51	51,28	30,08	58,69	46,08	31,98	51,74	31,92	22,28	35,80	162,85	62,22	176,33	42,96	145,90	65,19	150,42	170,78	98,12	51,44	67,52	69,93		
-	Đất thủy lợi	DTL	223,96	17,96	3,77	14,52	8,40	2,05	15,77	4,25	2,36	4,39	6,65	10,25	25,15	2,29	6,98	24,57	14,49	12,40	15,98	6,70	18,48	6,55		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,57	2,75	0,58	1,41	0,30	0,48	1,16	0,94	0,86	0,65	0,57	0,49	2,04	0,52	0,66	0,89	1,16	1,26	1,56	1,27	1,63	1,39		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,49	2,37	0,13	0,10	0,21	0,11	0,12	0,12	0,13	0,18	0,20	0,30	0,41	0,14	0,07	0,13	0,10	0,33	0,16	0,33	0,66	0,19		

Phụ biểu số 01:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023 HUYỆN TRẦN YÊN - TỈNH YÊN BÁI

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				YT-Cấp Huyện Phục Vụ	Xã Yên Đông	Xã Bảo Định	Xã Hòa Cường	Xã Đào Thịnh	Xã Việt Thanh	Xã Minh Quán	Xã Nga Quán	Xã Cường Thịnh	Xã Bảo Hưng	Xã Văn Hội	Xã Việt Cường	Xã Việt Hồng	Xã Minh Quán	Xã Kiên Thành	Xã Quy Mông	Xã Y Can Thịnh	Xã Lương Thịnh	Xã Hưng Thịnh	Xã Hưng Khánh	Xã Hồng Ca						
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,93	4,97	1,39	1,37	1,47	0,84	0,79		1,47	0,88	1,23	1,51	1,52	1,15	1,06	1,74	1,66	2,60	2,07	1,32	3,40	2,49						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	145,29	2,60	0,54	1,07	1,19	0,77	1,28	0,95	1,13	0,33	14,48	0,30	0,45	0,69	111,40	0,72	0,60	1,06	1,08	0,67	1,41	2,57						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,79	0,07	0,28	0,04	0,04	0,08	0,04	0,03	0,20	0,01	0,77	0,05	0,13	0,18	0,60	0,51	0,05	0,02	0,12	0,17	0,41	0,03						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	0,33	0,12	0,15	0,02	0,02	0,01	0,02	0,01	0,28	0,04	0,02	0,10	0,03	0,02	0,16	0,03	0,04	0,03	0,04	0,04	0,04						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,69			0,50		0,60				0,10		0,19	0,12	0,30								4,88						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,31	0,96		1,35																								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,75	0,09	1,48			0,06		0,31	0,20	0,72	0,36	0,12		0,67		0,92				0,10	0,55	0,17						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,72	2,66	7,79	7,21	2,00	0,71	1,91	3,27	2,89	2,74	1,95	3,11	3,79	1,39	5,15	0,39	2,07	6,52	8,18	3,24	0,80	0,95						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,47							0,47																				
-	Đất chợ	DCH	4,02	0,65	0,30	0,33		0,23	0,29					0,17		0,25		0,44	0,60		0,06	0,13	0,24	0,33						
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL											0,22																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,22																											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	62,57	0,07											62,50															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	811,72		28,28	53,38	27,17	26,44	27,53	23,44	20,51	23,07	59,31	28,54	62,53	21,77	30,64	41,43	47,85	58,52	63,06	41,74	69,69	56,82						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,95	58,95																										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,31	4,85	0,51	0,31	0,78	0,24	0,34	0,50	0,59	0,20	0,25	0,28	0,37	0,31	0,15	0,30	0,29	0,31	1,71	0,18	0,52	0,32						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,32																	0,32										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,94	0,12		0,26	0,62		0,57			0,31		0,01	0,32	1,04		0,25	0,10	2,07	0,10	0,16	0,01							
2.19	Đất sống, ngôi, kénh, rạch, suối	SON	1.244,73	37,58	22,57	113,97	14,32	56,28	81,40	7,19	34,90	4,56		13,04	35,01	131,99	168,14	70,70	168,14	171,50	118,58	27,28	16,17	83,72						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	585,92	8,01	12,86	18,16		3,33	21,95	9,09	14,76	28,22	16,61	111,18	107,98	134,65	4,09	20,10	20,10	54,25	4,52		16,16							
2.21	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		119,11	3,50	0,45	2,34	0,12	0,39				0,22	3,18	0,05	0,18	105,98	0,01		4,00				0,69							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	76,72	5,13		8,07	3,84	5,55	2,45	6,41	3,93	3,54	0,20	1,60	13,94	2,02	11,70	0,03	3,88	1,96		4,19	4,03	0,25						
II	Khu chức năng																													
1	Đất khu công nghiệp cao	KCN																												
2	Đất khu kinh tế	KKT																												
3	Đất đô thị	KDT	3.465,00	426,07																145,00				2.893,93						

Phụ biểu số 01:

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023 HUYỆN TRẦN YÊN - TỈNH YÊN BÁI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT-Cũ Phúc Đông	Xã Tân Đông	Xã Bảo Đáp	Xã Hòa Cuông	Xã Đào Thịnh	Xã Việt Thành	Xã Minh Quán	Xã Nga Quán	Xã Cường Thịnh	Xã Bảo Hưng	Xã Văn Hội	Xã Việt Cường	Xã Việt Hồng	Xã Minh Quán	Xã Kiên Thành	Xã Quy Mông	Xã Y Can	Xã Lương Thịnh	Xã Hưng Thịnh	Xã Hưng Khánh	Xã Hồng Ca
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	10.033,67	104,02	432,88	633,47	336,61	375,84	417,34	236,15	171,30	259,54	286,25	507,57	983,34	363,82	248,70	287,20	582,20	522,46	917,75	637,95	1.072,95	636,33
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	44.193,04	83,55	2.170,58	303,18	1.333,10	765,43	710,57	1.207,75	123,21	1.121,16	244,74	1.045,75	2.920,49	3.020,98	721,87	8.088,05	891,26	2.977,95	5.658,90	1.227,36	1.275,31	8.301,85
6	Khu du lịch	KDL																						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	401,27		2,10								197,61				191,13			2,55			7,88	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	426,07	426,07																				
10	Khu thương mại dịch vụ	KDV	39,21	1,26				2,59	0,21		0,05		6,89		23,57		3,82		0,11	0,12	0,12		0,15	0,14
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KTM	465,28	427,33				2,59	0,21		0,05		6,89		23,57		3,82		0,11	0,12	0,12		0,15	0,14
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.012,66		154,75		31,60	33,84	38,83	29,13	102,17	27,33	45,00		58,31	25,67	135,00	44,75	52,92	51,78	71,87	49,00		60,71
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	956,64	6,14	30,95	91,85	27,17	28,99	28,56	23,44	20,51	23,57	66,79	28,54	64,04	24,14	58,86	43,33	52,70	65,60	88,73	44,19	80,32	58,22

Phụ biểu số 02:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TRẦN YÊN - TỈNH YÊN BÁI

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu dùng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
		Mã vùng điện tích	Mã DT, CC Phức	Mã Xã Tân Đĩnh	Mã Xã Báo Đáp	Mã Xã Hòa Cường	Mã Xã Đào Thịnh	Mã Xã Việt Thành	Mã Xã Minh Quán	Mã Xã Nga Quán	Mã Xã Cường Thịnh	Mã Xã Bảo Hưng	Mã Xã Văn Hội	Mã Xã Việt Cường	Mã Xã Việt Hồng	Mã Xã Minh Quán	Mã Xã Kiên Thành	Mã Xã Quý Mông	Mã Xã Y Can	Mã Xã Lương Thịnh	Mã Xã Hưng Thịnh	Mã Xã Hưng Khánh	Mã Xã Hồng Ca	
1	Đất nông nghiệp	NNP	900,54	28,66	2,58	8,84	2,67	0,60	1,36	44,27	0,10	15,27	254,72	25,64	144,91	0,22	148,37	0,51	3,45	69,12	60,96	49,58	37,83	0,88
	<i>Trong đó:</i>																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111,72	7,96	0,08	2,40			0,36			2,26	29,11	12,15	7,50	0,19	11,29	0,06	0,88	24,89	5,37	2,00	5,12	0,10
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	111,72	7,96	0,08	2,40			0,36			2,26	29,11	12,15	7,50	0,19	11,29	0,06	0,88	24,89	5,37	2,00	5,12	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	83,74	6,21		3,55		0,60	0,30	0,50		0,50	18,45	1,71	7,59	0,03	3,79			36,35	0,75	0,72	2,59	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	251,82	14,49	2,50	2,59	0,24		0,50	4,32	0,10	5,62	80,80	7,78	84,91		21,61		2,07	5,83	14,40	3,07	0,31	0,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,05														0,05							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	435,27				2,43			38,45			121,65	4,00	42,30		102,56	0,40	0,50	2,05	40,44	43,79	29,81	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSVN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,94			0,30			0,20	1,00			4,71		2,61		9,12							
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	50,41	1,30	0,15			0,08	0,20	1,50		26,79			9,00		5,10						6,29	
	<i>Trong đó:</i>																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	17,75	0,30	0,15			0,08	0,20	1,00		14,53				1,49								
	<i>Trong đó:</i>																							
	Đất giao thông	DGT	15,31							0,50		13,36				1,45								
	Đất thủy lợi	DTL	1,41						0,20			1,17			0,04									
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																						
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,53	0,30	0,15			0,08																
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																						
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,90							0,50		3,07				1,31							0,02	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT																						
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																						
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																						
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																						
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,35	1,00								0,05			9,00		2,30							
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						



Phụ biểu số 03:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TRẦN YÊN - TỈNH YÊN BÁI

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
		Mã tổng diện tích	TT. Có Phúc	Xã Tân Đông	Xã Báo Đạp	Xã Hòa Cuông	Xã Đào Thịnh	Xã Việt Thanh	Xã Minh Quan	Xã Nga Quan	Xã Cường Thịnh	Xã Báo Hưng	Xã Văn Hội	Xã Việt Cường	Xã Việt Hồng	Xã Minh Quan	Xã Kiên Thành	Xã Quy Mông	Xã Y Can	Xã Lương Thịnh	Xã Hưng Thịnh	Xã Hưng Khánh	Xã Hồng Ca
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	899,80	29,52	3,20	9,91	3,27	2,80	2,08	44,92	0,90	16,07	237,78	26,16	146,51	1,23	149,82	1,45	4,09	64,98	64,91	50,30	38,40	1,50
	<i>Trong đó:</i>																						
1.1	Đất trồng lúa	87,75	8,00	0,08	2,46		0,32	0,36	0,03	0,10	2,26	9,60	12,21	7,81	0,43	9,63	0,19	0,93	19,75	5,81	2,05	5,27	0,46
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	87,73	8,00	0,08	2,46		0,32	0,36	0,03	0,10	2,26	9,60	12,21	7,79	0,43	9,63	0,19	0,93	19,75	5,81	2,05	5,27	0,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	93,47	6,44	0,26	4,27	0,20	2,24	0,54	0,54	0,08	0,51	18,76	1,96	8,22	0,15	6,83	0,44	0,29	36,93	0,87	0,93	2,81	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	238,09	14,96	2,72	2,79	0,32	0,13	0,94	4,77	0,32	6,07	81,36	7,93	85,47	0,54	21,62	0,06	2,30	6,21	14,55	3,43	0,44	0,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,05														0,05							
1.5	Đất rừng đặc dụng																						
1.6	Đất rừng sản xuất	441,19	0,09	0,14	0,07	2,55	0,11	0,02	38,54	0,16	7,20	122,75	4,00	42,31	0,02	102,56	0,67	0,57	2,09	43,67	43,79	29,85	0,03
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	19,25	0,03		0,32			0,22	1,04	0,04	0,03	5,31	0,06	2,70	0,09	9,18	0,04		0,01	0,10	0,03		
1.8	Đất nông nghiệp khác																						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																						
	<i>Trong đó:</i>																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm																						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																						
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																						
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																						
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,63	0,40				0,08								0,15								

Ghi chi (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

(b) PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ biểu số 04:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN TRÁN YÊN - TỈNH YÊN BÁI

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	Xã Y Can	Xã Lương Thịnh	Xã Hưng Thịnh	Xã Hưng Khánh	Xã Hồng Ca
I	Đất nông nghiệp	NNP																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA																									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		LUC																								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		RSN																								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,43	0,43																							
	<i>Trong đó:</i>																										
2.1	Đất quốc phòng	CQP																									
2.2	Đất an ninh	CAN																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,08	0,08																							
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT																									
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05																							
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30	0,30																							



Phụ biểu số 05:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRẦN YÊN, TỈNH YÊN BÁI

STT	Hạng mục	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Năm kế hoạch	Ghi chú				
		Sử dụng vào loại đất										
		Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh											
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh											
1	Công trình AY-01 (giai đoạn II)	2,81		2,81	0,15			2,66	Xã Cường Thịnh	TY228	Năm 2019 chuyển tiếp, cấp nhật QĐ số 1600 năm 2022); Quyết định số 2912/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Trần Yên về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát đo đạc, kiểm đếm thực hiện GPMB công trình AY-01 (giai đoạn II)	
2	Dự án xây dựng hệ thống công trình chiến đấu, công trình C31 khu vực sân bay Yên Bái	12,00		12,00	2,00			10,00	Xã Cường Thịnh	TY349	Năm 2019 chuyển tiếp, Văn bản số 3475/KH-SD ngày 06/10/2022 của Sư đoàn 371/QC PKQ về điều chỉnh thu hồi đất, điều tra khảo sát, đo đạc kiểm đếm thực hiện GPMB công trình CTST-YB-22.4	
3	Dự án xây dựng hệ thống công trình chiến đấu, công trình C31 khu vực sân bay Yên Bái (bổ sung)	0,46		0,46	0,11			0,35	Xã Cường Thịnh	TY410		
4	Trung đoàn 921, sư đoàn 371/Quân chủng phòng không - không quân	62,12	59,72	2,40	0,40			2,00	Xã Nga Quán	TY597	Năm 2021	
5	Dự án Mở rộng, phát triển sản xuất và mở rộng vành đai của nhà máy Z183/Tổng cục công nghiệp Quốc phòng	43,45		43,45				43,45	Xã Minh Quán	TY694	Năm 2023	
6	Trụ sở làm việc công an xã Việt Hồng	0,08		0,08	0,08				Xã Việt Hồng	TY583	Năm 2021	
7	Trụ sở công an xã Việt Thành	0,10		0,10	0,10				Xã Việt Thành	TY635	Năm 2022	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng											
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất											

STT	Hạng mục	Diện tích thực kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ đặc dụng	Đất rừng Đất rừng đặc dụng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.2.2	Công trình, dự án quan do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất										
1.2.2.1	Đất khu công nghiệp										
8	Khu công nghiệp Minh Quán	35,75		35,75				35,75	Xã Minh Quán	TY351	Năm 2019 chuyển tiếp Quyết định số 5268/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND huyện Trấn Yên v/v thành lập HĐBT, hỗ trợ và TĐC; tổ chuyên trách giúp việc HĐBT, hỗ trợ và TĐC thực hiện công tác GPMB dự án: Khu công nghiệp Minh Quán
9	Khu công nghiệp Minh Quán (Bổ sung)	24,97		24,97	2,00			22,97	Xã Minh Quán	TY431	Năm 2020 Thông báo số 436/TB ngày 11/7/2022 của UBND huyện Trấn Yên v/v thu hồi đất để thực hiện công trình: Khu công nghiệp Minh Quán (Hạng mục: Nhà máy sản xuất hóa chất Link- Win
10	Khu công nghiệp Âu Lâu	2,55		2,55	2,55			2,55	Xã Y Can	TY512	Cấp nhật QĐ 898 (2020) Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND huyện Trấn Yên về việc thu hồi đất để thực hiện công trình: Khu công nghiệp Âu Lâu (Hạng mục: Đường trục I khu công nghiệp Âu Lâu)
11	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Trấn Yên	254,59		254,59	21,47			233,12	xã Bảo Hưng, xã Minh Quán	TY695	Dự án chi được thu hồi đất trồng lúa chưa được chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa
2	Các công trình còn lại										Năm 2023
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất										
2.1.1	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo										
12	Trường mầm non Quy Mông	0,45		0,45	0,38			0,07	Xã Quy Mông	TY561	Năm 2021
13	Trường mầm non Hồng Ca	0,68		0,68				0,68	Xã Hồng Ca	TY604	Năm 2021, cấp nhật QĐ số 1500 (năm 2021)

STT	Hạng mục	Diện tích					Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
		Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)			
14	Trường tiểu học và trung học cơ sở Bảo Hưng	1,21	1,00	0,21				0,21	Xã Bảo Hưng	TY577	Năm 2021			
15	Mở rộng trường TH&THCS Minh Quán	0,46	0,38	0,08				0,08	Xã Minh Quán	TY636	Năm 2022			
16	Trường Mầm non Việt Hồng (điểm trường Bán Phố)	0,07		0,07	0,07			0,07	Xã Việt Hồng	TY637	Năm 2022			
17	Mở rộng Trường Tiểu học Việt Hồng	0,38	0,33	0,05				0,05	Xã Việt Hồng	TY638	Năm 2022			
18	Mở rộng Trường Mầm non Hưng Khánh	0,22	0,16	0,06				0,06	Xã Hưng Khánh	TY639	Năm 2022			
19	Mở rộng điểm Trường Mầm non thôn Đồng Bảng 1+2	0,14	0,11	0,03				0,03	Xã Lương Thịnh	TY644	Năm 2022			
2.1.2	Đất giao thông													
20	Công trình sân thể thao xã Lương Thịnh (hạng mục hoàn trả đường bê tông vào trường học)	0,13		0,13	0,13	0,01		0,12	Xã Lương Thịnh	TY421		Năm 2019 chuyển tiếp Thông báo số 943/TB-UBND ngày 21/12/2020 thông báo về thu hồi đất để thực hiện công trình: Xây dựng sân thể thao xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên Bái, tỉnh Yên Bái (Hạng mục: Hoàn trả đường bê tông vào trường học).		
21	Đường nội Quốc lộ 37, Quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai tỉnh Yên Bái	4,00		4,00	1,00			3,00	Xã Bảo Hưng	TY518		Cấp nhật QĐ số 1614(năm 2020), cấp nhật QĐ số 1500 năm 2021 Văn bản số 403/BQLDA-KHITH về việc cấp nhật ranh giới thu hồi trong bản đồ KHSDĐ dự án đường nội Quốc lộ 37, quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai. Kế hoạch số 13/KH-BQLDA ngày 25/11/2022 của BQLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông V/v thu hồi, điều tra khảo sát đo đạc, kiểm đếm thực hiện GPMB dự án đường nội Quốc lộ 37, quốc lộ 32C với đường cao tốc Nội Bài Lào Cai, tỉnh Yên Bái		
22	Đường nội tỉnh lộ 172 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	15,65		15,65	1,80			13,85	Xã Việt Cường	TY568		Năm 2021, cấp nhật QĐ số 1500 (năm 2021)		
23	Mở rộng đường vào thôn Khe Ngang	0,02		0,02				0,02	Xã Hưng Khánh	TY580		Năm 2021		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
24	Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, sửa chữa nâng cấp đường nội Quốc lộ 32 với Quốc lộ 37 và đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC12)	28,86		28,86	4,80			24,06	Xã Văn Hội, Xã Việt Cường	TY605	Năm 2021
25	Đầu tư nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn Km280-Km340, tỉnh Yên Bái	34,00		34,00	4,50			29,50	Xã Lương Thịnh, xã Hưng Thịnh, xã Hưng Khánh	TY611	Năm 2021, cập nhật QĐ số 1500 (năm 2021)
26	Nút giao IC13 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	30,00		30,00	9,34			20,66	Xã Y Can	TY609	Năm 2021, cập nhật QĐ số 1500 (năm 2021); Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Điều chỉnh, ranh giới, diện tích đất trồng lúa
27	Dự án đầu tư trạm dừng nghỉ, trung bày và giới thiệu sản phẩm trên đường nối nút giao IC12 với tỉnh Yên Bái	9,80		9,80	2,10			7,70	Xã Minh Quân	TY383	Cập nhật QĐ 1738 (năm 2018) Đã thực hiện công tác GPMB và chi trả tiền cho 30 hộ / 11,9 ty đồng / 4,9 ha. Hiện tại còn vướng mắc 01 hộ gia đình chưa nhận tiền bồi thường và 15 hộ chưa nhất trí ký phương án BTHH&TĐC.
28	Cải tạo đường nội Quốc lộ 37 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	5,00		5,00	1,00			4,00	Xã Y Can, Quy Mông	TY621	Cập nhật QĐ số 718 (năm 2021)
29	Ngầm tràn thôn Liên Hợp	0,05		0,05				0,05	Xã Hồng Ca	TY640	Năm 2022
30	Mở mới đường nội đồng Đồng Cầu	0,15		0,15	0,10			0,05	Xã Hồng Ca	TY641	Năm 2022
31	Mở mới đường thôn Khe Cá	1,20		1,20				1,20	Xã Lương Thịnh	TY642	Năm 2022
32	Mở rộng đường thôn Đồng Hào đi thôn Lương Tâm	1,05		1,05				1,05	Xã Lương Thịnh	TY643	Năm 2022
33	Nâng cấp và mở rộng đường giao thông và mương thoát nước thôn Ninh Phúc	0,20		0,20				0,20	Xã Nga Quán	TY672	Năm 2022
34	Nâng cấp và mở rộng đường trục trung tâm xã Nga Quán	0,50		0,50				0,50	Xã Nga Quán	TY673	Năm 2022
35	Mở rộng đường thôn Bảo Lâm	0,02		0,02				0,02	Xã Bảo Hưng	TY696	Năm 2023
36	Đường từ trung tâm xã đi thôn Khe Cá xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	0,08		0,08	0,03			0,05	Xã Lương Thịnh	TY698	Năm 2023
2.1.3	Đất thủy lợi										
37	Kè chống sạt lở sông Hồng	14,10		14,10				14,10	TT Cổ Phúc	TY645	Năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất rừng phòng hộ đặc dụng	Đất rừng	Đất khác					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
38	Kè chống sạt lở và phát triển cơ sở hạ tầng hai bờ sông Hồng tỉnh Yên Bái (Hạng mục kè bờ trái khu vực thượng lưu cầu Mọc Tôm, xã Bảo Đáp, huyện Trấn Yên)	3,00		3,00				3,00	Xã Bảo Đáp	TY689	Cập nhật QĐ số 1600 (năm 2022)	
2.1.4	Đất năng lượng											
39	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014-2025	0,51		0,51	0,06	0,05		0,40	Xã Kiên Thành	TY447	Năm 2020; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022: Điều chỉnh tên, quy mô, ranh giới thực hiện dự án. Quyết định số 1202/QĐ-UBND, ngày 18/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Yên Bái giai đoạn 2014-2025 Văn bản số 1911/SCT-VP ngày 30/8/2022 của Sở công thương về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
40	Đường dây và TBA 110KV Bảo Hưng	1,30		1,30				1,30	Xã Minh Quán, xã Bảo Hưng	TY646	Năm 2022, cấp nhật QĐ số 1267 năm 2022	
41	Trạm biến áp 110 Kv Ba Khe và nhánh rẽ	0,04		0,04	0,01			0,03	Xã Việt Hồng	TY700	Năm 2023	
2.1.5	Đất thể dục, thể thao											
42	Thu hồi quản lý theo quy hoạch xây dựng khu du lịch sinh thái hồ Đàm Hậu (Giai đoạn 2)	22,05		22,05	0,099			21,951	Xã Minh Quán	TY270	Năm 2019 chuyển tiếp Thông báo số 764/TB-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện về thu hồi đất khu du lịch sinh thái hồ Đàm Hậu (Giai đoạn 2)	
43	Khu liên hợp thể dục thể thao Yên Bái	13,67		13,67	2,10			11,57	Xã Bảo Hưng	TY622	Cập nhật QĐ số 718 (năm 2021)	
44	Sân vận động xã Nga Quán	0,71		0,71				0,71	Xã Nga Quán	TY647	Năm 2022	
2.1.6	Đất cơ sở văn hóa											
45	Điểm văn hóa xã (thôn Khe Lông)	0,06		0,06				0,06	Tân Đồng	TY655	Năm 2022	
46	Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ	0,12		0,12				0,12	Xã Lương Thịnh	TY656	Năm 2022	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ đặc dụng	Đất rừng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
47	Sửa chữa, tôn tạo di tích Gò Đồng Yếng và cải tạo Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 3	0,30		0,30				0,30	Xã Vân Hội	TY252	Năm 2019 chuyển tiếp Văn bản số 993/UBND-TNMT ngày 09/9/2021 của UBND huyện Trấn Yên về việc giao nhiệm vụ thực hiện Bồi thường hỗ trợ tái định cư công trình: Sửa chữa, tôn tạo di tích Gò Đồng Yếng và cải tạo Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 3, xã Vân Hội
48	Nhà văn hóa bán Chao	0,05		0,05	0,05				Xã Việt Hồng	TY648	Năm 2022
49	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Đức Quán	0,08	0,03	0,05				0,05	Xã Minh Quán	TY649	Năm 2022
50	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Liên Hiệp	0,07	0,04	0,03	0,03				Xã Minh Quán	TY650	Năm 2022
51	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Bảo Lâm	0,12	0,04	0,08	0,08				Xã Bảo Hưng	TY652	Năm 2022
52	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	0,10	0,03	0,07	0,07				Xã Bảo Hưng	TY653	Năm 2022
53	Nhà văn hóa thôn Sài Lương	0,09		0,09				0,09	Xã Tân Đông	TY654	Năm 2022
54	Nhà văn hóa thôn Hồng Hà	0,10		0,10				0,10	Xã Nga Quán	TY657	Năm 2022; Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Điều chỉnh quy mô, ranh giới thực hiện dự án
55	Mở rộng nhà văn hóa thôn Gò Bông	0,093		0,093	0,093				Xã Minh Quán	TY687	Cập nhật QĐ số 1267 (năm 2022)
56	Mở rộng nhà văn hóa thôn Ngọn Ngòi	0,093		0,093	0,093				Xã Minh Quán	TY688	Cập nhật QĐ số 1267 (năm 2022)
2.1.7	Đất cơ sở y tế										
57	Trạm y tế xã Lương Thịnh	0,45		0,45				0,45	Xã Lương Thịnh	TY415	Năm 2019 chuyển tiếp Thông báo số 955/TB-UBND ngày 31/12/2020 về việc thu hồi đất để thực hiện: Xây dựng công trình xây dựng trạm y tế xã Lương Thịnh
58	Trạm Y tế xã Việt Hồng	0,08		0,08	0,08				Xã Việt Hồng	TY658	Năm 2022
59	Trạm Y tế xã Quy Mông	0,10		0,10	0,10				Quy Mông	TY679	Năm 2022
60	Trạm Y tế xã Kiên Thành	0,13		0,13				0,13	Xã Kiên Thành	TY680	Năm 2022
61	Trạm y tế xã Hưng Thịnh	0,33		0,33				0,33	Xã Hưng Thịnh	TY681	Cập nhật QĐ số 603 (năm 2022)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.1.8	Đất ở tại đô thị										
62	Xây dựng khu đô thị mới (khu vực nhà văn hóa Tô dân phố 2, thị trấn Cổ Phúc)	2,20		2,20	0,20			2,00	TT Cổ Phúc	TY550	Năm 2021
63	Chỉnh trang khu đô thị tại tổ dân phố số 4 (cạnh Viện kiểm sát nhân dân), Thị trấn Cổ Phúc	0,70		0,70	0,50			0,20	TT Cổ Phúc	TY552	Năm 2021
64	Chỉnh trang khu đô thị Tô dân phố số 1, thị trấn Cổ Phúc	8,93		8,93	4,50			4,43	TT Cổ Phúc	TY572	Năm 2021
65	Chỉnh trang đô thị (Quyết đất khu dân cư hai bên đường ngã tư bệnh viện đi cầu Nghĩa Phương) (bổ sung)	3,27		3,27	2,65			0,62	TT Cổ Phúc	TY624	Cập nhật QĐ số 718 (năm 2021)
66	Chỉnh trang đô thị (quỹ đất tổ dân phố 7, thị trấn Cổ Phúc)	0,13		0,13				0,13	TT Cổ Phúc	TY662	Năm 2022
2.1.9	Đất ở tại nông thôn										
67	Xây dựng khu tái định cư khu cụm công nghiệp Bảo Hưng (tiểu dự án GPMB khu, cụm công nghiệp huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái)	21,85		21,85	1,85			20,00	Xã Bảo Hưng	TY691	Năm 2018, 2019, cập nhật QĐ số 1267 (năm 2022) Quyết định số 5376/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 V/v thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ Tài định cư thực hiện công tác giải phóng mặt bằng công trình: Tiểu dự án GPMB khu, cụm công nghiệp huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Địa điểm xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, Bảo Hưng
68	Khu tái định cư dự án Trạm dừng nghỉ, trung bày và giới thiệu sản phẩm trên đường nói nút giao IC12 với tỉnh Yên Bái	1,84		1,84	0,84			1,00	Xã Minh Quân	TY439	Năm 2019 chuyển tiếp, QĐ số 603 (năm 2022) Quyết định số 424/UBND-TNMT V/v thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ TĐC trạm dừng nghỉ, trung bày và giới thiệu sản phẩm trên đường nói nút giao IC12 tỉnh Yên Bái
69	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn	0,08		0,08				0,08	Xã Đào Thịnh	TY234	Năm 2019 chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
70	Chính trang quỹ đất dân cư tại thôn Tháng Lợi, xã Y Can	6,32		6,32	5,10			1,22	Xã Y Can	TY521	Năm 2020, cấp nhật QĐ số 1500 (năm 2021); Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Điều chỉnh, ranh giới, diện tích thực hiện dự án Đả GPMB và thực hiện CMTĐ được GD 1, GD 2 tại 2 Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 và Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh Yên Bái.
71	Xây dựng khu tái định cư công trình: Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng phức hợp Quốc tế Vân Hội huyện Trấn Yên	3,96		3,96				3,96	Xã Việt Cường	TY452	Năm 2020, Nghị Quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Điều chỉnh tên, quy mô, ranh giới thực hiện dự án
72	Chính trang khu dân cư nông thôn (Khu 1)	1,74		1,74	1,48			0,26	Xã Y Can	TY625	Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND huyện Trấn Yên phương án BTHH và TĐC đối với hộ gia đình cá nhân có đất bị thu hồi để thực hiện công trình: Khu tái định cư khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng phức hợp Quốc tế Vân Hội, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Đợt 3.
73	Chính trang khu dân cư nông thôn (Khu 2)	4,67		4,67	3,23			1,44	Xã Y Can	TY626	
74	Chính trang khu dân cư thôn 5 Cây Sậy xã Vân Hội	4,94		4,94	4,20			0,74	Xã Vân Hội	TY627	
75	Xây dựng khu tái định cư mô quảng sắt	2,10		2,10	0,33			1,77	Xã Hưng Thịnh	TY628	
76	Chính trang khu dân cư nông thôn	6,14		6,14	3,30			2,84	Xã Bảo Đáp	TY629	Cấp nhật QĐ số 1500 (năm 2021), QĐ số 1267 (năm 2022)
77	Chính trang khu dân cư nông thôn (địa điểm thôn Khe Lếch, xã Hưng Khánh)	1,35		1,35	1,10			0,25	Xã Hưng Khánh	TY659	Năm 2022, cấp nhật QĐ số 603 (năm 2022)
78	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (khu 1)	1,32		1,32				1,32	Minh Quán	TY676	Năm 2022
79	Xây dựng khu đô thị mới tại mới tại đường Âu Cơ huyện Trấn Yên	28,50		28,50	5,00			23,50	Xã Bảo Hưng, Minh Quán	TY682	Cấp nhật QĐ số 603 (năm 2022); Cấp nhật QĐ số 2026 (năm 2022)
80	Xây dựng khu đô thị mới tại thôn Tháng Lợi 1, xã Y Can, huyện Trấn Yên	13,66		13,66	6,80			6,86	Xã Y Can	TY692	Cấp nhật QĐ số 2026 (năm 2022)
											Dự án chi được thu hồi đất trồng lúa chưa được chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng					Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
81	Xây dựng khu đô thị mới tại thôn Tháng Lợi 2, xã Y Can, huyện Trấn Yên	16,10		16,10	6,94			9,16	Xã Y Can	TY693	Cấp nhật QĐ số 2026 (năm 2022)	Dự án chi được thu hồi đất trồng lúa chưa được chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa
2.1.10	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản											
82	Công ty CP khai thác quặng sắt Minh Đức	26,00		26,00				26,00	Xã Hưng Khánh	TY59	Năm 2017 chuyển tiếp Văn bản số 837/UBND-TNMT ngày 01/10/2019 của UBND huyện Trấn Yên về việc xác nhận phương án tự thỏa thuận về BTHHĐC công trình: Mỏ quặng sắt núi 300, xã Hưng Thịnh, xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	
83	Dự án khai thác quặng sắt	35,40		35,40				35,40	Xã Lương Thịnh	TY332A; TY332B	Năm 2019 chuyển tiếp Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 V/v phê duyệt phương án BTHHĐC đối với HGĐ, cá nhân có đất bị thu hồi để thực hiện công trình: Khai thác lộ thiên quặng sắt của Cty TNHH Á Châu tại xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên - đợt 2	
84	Dự án Khai thác Quặng sắt bằng phương pháp lộ thiên	21,17		21,17	3,00			18,17	Xã Hưng Thịnh	TY511	Cấp nhật QĐ 898 (2020) Thông báo số 858/TB-UBND ngày 19/11/2021 V/v thu hồi đất để thực hiện dự án Khai thác, chế biến quặng sắt khu vực núi Vi- Làng Tháo thuộc các xã Hồng Ca, Hưng Thịnh, Hưng Khánh huyện Trấn Yên tỉnh Yên Bái. Địa điểm thôn Kháng Chính, xã Hưng Thịnh.	
85	Dự án đầu tư khai thác quặng sắt tại khu vực phía bắc núi 300, xã Hưng Thịnh, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	28,32		28,32				28,32	Xã Hưng Thịnh	TY685	Cấp nhật QĐ số 1267 (năm 2022)	
86	Dự án đầu tư khai thác mỏ quặng sắt 409, xã Lương Thịnh, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	20,00		20,00				20,00	Xã Lương Thịnh, xã Hưng Thịnh	TY690	Cấp nhật QĐ số 1600 (năm 2022)	
2.1.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan											
87	Trung tâm hành chính huyện Trấn Yên	0,30		0,30				0,30	TT Cổ Phúc	TY559	Năm 2021	
88	Viện kiểm sát nhân dân huyện Trấn Yên	0,87		0,87				0,87	TT Cổ Phúc	TY599	Năm 2021	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Sử dụng vào loại đất					
						Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
89	Xây dựng kho bạc nhà nước huyện Trấn Yên	0,30		0,30				0,30	TT Cổ Phúc	TY608	Năm 2021
90	Mở rộng trụ sở UBND xã Minh Quán (nhà hội trường)	0,17		0,04				0,04	Xã Minh Quán	TY660	Năm 2022
91	Mở rộng Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên	0,16	0,11	0,05				0,05	TT Cổ Phúc	TY661	Năm 2022
92	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Nga Quán	0,59		0,59				0,59	Xã Nga Quán	TY664	Năm 2022
93	Xây dựng Trụ sở UBND xã Hưng Thịnh	0,21	0,21	0,21	0,21			0,21	Xã Hưng Thịnh	TY686	Cấp nhật QĐ số 1267 (năm 2022)
2.1.12	Đất cơ sở tôn giáo										
94	Mở rộng họ giáo Bình Trà	0,07	0,06	0,01				0,01	Xã Minh Quán	TY665	Năm 2022
95	Mở rộng chùa Linh Thông	0,56	0,26	0,30	0,30				Xã Minh Quán	TY666	Năm 2022
96	Nhà thờ giáo họ Tân Nga	0,05		0,05				0,05	Xã Bảo Đáp	TY667	Năm 2022
97	Đền, chùa Hóp	0,50		0,50				0,50	Xã Bảo Đáp	TY663	Năm 2022
2.1.13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng										
98	Nghĩa trang thôn Láng Qua	2,50		2,50				2,50	Xã Bảo Đáp	TY668	Năm 2022
2.1.14	Đất cụm công nghiệp										
99	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Minh Quán	75,00		75,00	5,00			70,00	Xã Minh Quán	TY389	Năm 2019 chuyển tiếp Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 V/v phê duyệt phương án BTHH và TĐC đối với các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất để thực hiện công trình: Cụm CN Minh Quán (giai đoạn 1)- Dự 1+2
100	Cụm công nghiệp Hưng Khánh	6,61		6,61	4,02			2,59	Xã Hưng Khánh	TY581	Năm 2021, cấp nhật QĐ số 718 (năm 2021), QĐ số 603/QĐ (năm 2022)
101	Cụm công nghiệp Bảo Đáp	2,10		2,10	1,60			0,50	Xã Bảo Đáp	TY630	Cấp nhật QĐ số 1500 (năm 2021)
2.1.15	Đất có di tích lịch sử - văn hóa										
102	Đền Thác Thù (Thôn 1)	0,60		0,60				0,60	Xã Đào Thịnh	TY315	Năm 2020

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ đặc dụng	Đất rừng Đất rừng Đất khác					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
103	Đền Hạ Bằng La	0,12		0,12	0,12				Xã Việt Cường	TY585	Năm 2021	
2.1.16	Đất thương mại, dịch vụ											
104	Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng phức hợp Quốc tế Vân Hội (Dự án Khu dịch vụ thương mại, sản xuất công nghiệp tổng hợp) - giai đoạn 1	176,37		176,37	2,10			174,27	Xã Vân Hội; Xã Việt Cường	TY103	Năm 2017 chuyển tiếp	Dự án đã hoàn thành công tác GPMB giai đoạn 1 với diện tích là 94 ha, Chủ đầu tư đang thực hiện thủ tục thuê đất, giai đoạn 2 là 76 ha - UBND huyện đã ban hành thông báo thu hồi đất, chưa thực hiện công tác GPMB
105	Chinh trang đô thị (phát triển khu thương mại dịch vụ để thu hút nhà đầu tư)	0,39		0,39	0,11			0,28	TT. Cổ Phúc	TY677	Năm 2022	
106	Khu thương mại dịch vụ (Tổ dân phố 8)	0,05		0,05				0,05	TT. Cổ Phúc	TY678	Năm 2022	
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất											
2.2.1	Đất cơ sở tín ngưỡng											
107	Đình Làng Đông Phú	0,07		0,07	0,07				Xã Việt Cường	TY586	Năm 2021	
2.2.2	Đất thương mại, dịch vụ											
108	Xây dựng Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Yên Bái	1,88		1,88	0,20			1,68	Xã Bảo Hưng	TY610	Năm 2021	
109	Bãi tập kết sỏi	0,87		0,87				0,87	Xã Minh Quán	TY407	Năm 2019 chuyển tiếp	Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 V/v thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm cát, sỏi Sông Hồng tại thôn Tiền Phong, xã Minh Quán.
110	Xây dựng bãi tập kết cát sỏi (thôn 4)	1,50		1,50				1,50	Xã Đào Thịnh	TY388	Năm 2019 chuyển tiếp	Dự án đã được UBND tỉnh Yên Bái cho thuê đất với diện tích 0,395 ha - giai đoạn 1 tại Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 22/3/2021.
111	Dự án đầu tư xây dựng bãi tập kết cát, sỏi và kinh doanh vật liệu xây dựng	0,27		0,27	0,27				Xã Đào Thịnh	TY631	Cập nhật QĐ số 1500 (năm 2021)	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
112	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,44		0,44				0,44	Thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng	TY514	Cập nhật QĐ 898 (2020) Đang thực hiện lấy ý kiến của các sở, ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản tham gia ý kiến số 1921/STNMT-QLĐĐ ngày 23/9/2022; số Xây dựng có văn bản tham gia ý kiến số 2130/SXD-KT ngày 20/9/2022.	
113	Khu tập kết khai thác cát sỏi (Công ty TNHH Mạnh Hùng YB)	0,62		0,62				0,62	Thôn Gò Bông, xã Minh Quân	TY516	Cập nhật QĐ số 1614(năm 2020) Văn bản số 1213/SKHDT-DTĐĐ ngày 08/8/2022 của Sở Kế hoạch và đầu tư về việc xin ý kiến đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực cát, sỏi Sông Hồng xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái của Công ty TNHH Mạnh Hùng YB; Văn bản số 1259/UBND-TCKH của UBND huyện Trấn Yên về việc tham gia ý kiến đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực cát sỏi sông Hồng, xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái của Công ty TNHH Mạnh Hùng YB	
114	Khu tập kết cát, sỏi và kinh doanh tập trung	0,38		0,38				0,38	Xã Minh Quân	TY443	Năm 2020 Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Yên Bái về việc thu hồi đất để thực hiện công trình: Khu tập kết cát sỏi và kinh doanh tập trung của Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp An Khánh tại thôn Tiên Phong, xã Minh Quân	
115	Khu tập kết cát, sỏi và kinh doanh tập trung	0,78		0,78				0,78	Xã Minh Quân	TY462	Năm 2020 Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Yên Bái V/v thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư bãi tập kết, cát sỏi và kinh doanh vật liệu xây dựng của Cty CP Khoáng sản Đức Thịnh tại thôn Tiên Phong, xã Minh Quân	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng					Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
116	Bãi tập kết cát, sỏi	0,34		0,34				0,34	Xã Đào Thịnh	TY463	Năm 2020 Văn bản số 318/SKHĐT-ĐTTĐ ngày 11/3/2022 của Sở Kế hoạch và đầu tư về việc xin ý kiến tham gia thẩm định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Bãi tập kết vật liệu và Bến thủy nội địa của Hợp tác xã khai thác sản xuất dịch vụ vật liệu xây dựng Hợp Nhất	
117	Dự án đầu tư xây dựng kho, bãi tập kết kinh doanh cát sỏi, vật liệu xây dựng	0,21		0,21				0,21	Xã Việt Thành	TY633	Cập nhật QĐ số 1500 (năm 2021)	
118	Dự án đầu tư xây dựng kho, bãi tập kết kinh doanh cát sỏi, vật liệu xây dựng	0,12		0,12				0,12	Xã Y Can	TY634	Cập nhật QĐ số 1500 (năm 2021)	
2.2.3	Đất cơ sản xuất phi nông nghiệp											
119	Nhà máy sản xuất giấy xuất khẩu	0,15		0,15	0,05			0,10	Xã Minh Quán	TY671	Năm 2022	
120	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến quặng Sắt	3,55		3,55	0,40			3,15	Thôn Đồng Bằng 1+2, xã Lương Thịnh	TY683	Cập nhật QĐ số 603 (năm 2022)	
121	Nhà máy chế biến quặng sắt, xã Hưng Khánh, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	8,81		8,81				8,81	Xã Hưng Khánh	TY684	Cập nhật QĐ số 603 (năm 2022)	

Phụ biểu số 06:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 ĐƯA RA KHỎI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023



STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh										
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh										
1	Công trình xây dựng Nhà làm việc Công an, Quân sự xã	0,08		0,08	0,08				Xã Hưng Thịnh	TY417	Năm 2020
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng										
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất										
1.2.2	Công trình, dự án quan do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất										
2	Các công trình còn lại										
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất										
2.1.1	Đất giáo dục										
2	Mở rộng trường THPT Lê Quý Đôn	1,66	1,63	0,30				0,30	TT Cổ Phúc	TY460	Năm 2020
3	Trường mầm non Hưng Thịnh	0,29	0,20	0,09				0,09	Xã Hưng Thịnh	TY418	Năm 2020
2.1.2	Đất giao thông										

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	Đường giao thông và mặt bằng tổ dân phố số 2 (hạng mục: Đường giao thông)	0,30		0,30				0,30	TT Cổ Phúc	TY411	Năm 2020
2.1.3	Đất ở tại đô thị										
5	Đường giao thông và mặt bằng tổ dân phố số 2 (hạng mục: Chính trang đô thị)	1,45		1,45				1,45	TT Cổ Phúc	TY412	Năm 2020
6	Chính trang khu đô thị tại Tổ dân phố số 1, thị trấn Cổ Phúc	2,88		2,88	1,00			1,88	TT Cổ Phúc	TY402	Năm 2020
7	Chính trang đô thị (Tổ dân phố số 2) (Bổ sung)	0,10		0,10				0,10	TT Cổ Phúc	TY385	Năm 2020
2.1.9	Đất sinh hoạt cộng đồng										
8	Nhà văn hóa thôn Bán Văn	0,05		0,05	0,05			0,05	Xã Việt Hồng	TY308	Năm 2019 chuyển tiếp
9	Nhà văn hóa thôn Bán Din	0,05		0,05	0,05			0,05	Xã Việt Hồng	TY309	Năm 2019 chuyển tiếp
10	Nhà văn hóa thôn Bán Bến	0,05		0,05	0,05			0,05	Xã Việt Hồng	TY310	Năm 2019 chuyển tiếp
2.1.4	Đất ở tại nông thôn										
11	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (khu vực sân Golf)	17,00		17,00	4,50			12,50	Bảo Hưng	TY423	Năm 2020
12	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn cũ bán Bến, xã Việt Hồng	0,02		0,02				0,02	Việt Hồng	TY451	Năm 2020
13	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Khu 4)	4,50		4,50	4,00			0,50	Xã Y Can	TY674	Năm 2022
2.1.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng										
14	Xây dựng nghĩa trang (Thôn Minh Phú)	1,09		1,09	1,09				Xã Y Can	TY428	Năm 2020

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (sơ đồ, vị trí trên bản đồ)	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.1.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa										
15	Di tích lịch sử Gò Cọ Làng Chiềng (Thôn Đầm Hồng)	0,50		0,50				0,50	Xã Cường Thịnh	TY455	Năm 2020
2.1.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản										
16	Xây dựng công trình khai thác lộ thiên quặng sắt	58,30		58,30	2,00			26,30	Xã Hưng Thịnh; Xã Việt Hồng	TY436	Năm 2020
17	Dự án đầu tư khai thác mỏ quặng sắt Phương Đạo - Khe Dao (ĐT công trình phụ trợ)	25,15		25,15				25,15	Xã Lương Thịnh; Xã Hồng Ca; Xã Hưng Khánh	TY425	Năm 2020
18	Dự án đầu tư khai thác mỏ quặng sắt Phương Đạo - Khe Dao (ĐT khai thác khoáng sản)	17,60		17,60				17,60	Xã Lương Thịnh; Xã Hồng Ca; Xã Hưng Khánh	TY426	Năm 2020
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất										
2.2.1	Đất cơ sản xuất phi nông nghiệp										
19	Xây dựng nhà máy sản xuất giấy Kiến Phát	5,00		5,00				5,00	Xã Y Can	TY450	Năm 2020
20	Xây dựng nhà máy chế biến quặng sắt	9,19		9,19				9,19	Xã Hưng Thịnh	TY331	Năm 2019 chuyển tiếp
21	Dự án đầu tư xây dựng bãi đổ thải Nhà máy tuyển Quặng sắt Lương Thịnh	3,08		3,08				3,08	Xã Lương Thịnh	TY591	Năm 2021